

BẢNG CHI TIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ CÔNG TY NĂM 2016

(Kèm theo tờ trình số 23/2016/TT-HĐQT ngày 07/05/2016)

I-Về thể thức văn bản: Những nội dung trong Điều lệ này được thực hiện trên cơ sở phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp 2014 số 68/2014/QH13 có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2015 và thông báo của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước về việc áp dụng một số điều khoản theo hướng dẫn Thông tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 dành cho các Công ty đại chúng

II- Về chi tiết sửa đổi điều lệ: Có tất cả 117 mục cần phải điều chỉnh, trong đó :

1/ Sửa đổi và bổ sung: **59** mục.

2/ Đề nghị bỏ vì không còn phù hợp với Luật doanh nghiệp 2014 : **10** mục

3/ Chỉ thay đổi thứ tự trong điều lệ **48** mục

STT	Nội dung Điều lệ hiện hành	Điều lệ được đề nghị sửa đổi	Căn cứ
1	Khoản 3 Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty: Chủ tịch Hội đồng quản trị là đại diện theo Pháp luật của Công ty	Công ty có tối đa 2 người đại diện theo Pháp luật. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc đồng thời cả 2 chức danh này là người đại diện theo Pháp luật của Công ty.	Sửa đổi theo khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp
2	Khoản 4 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 4. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 13 Điều lệ này.	Đề nghị bỏ	Trùng ý với khoản 1 Điều 5.
3	Khoản 5, 6, 7, 8 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	Sửa thành Khoản 4, 5, 6, 7 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	(thay đổi STT)
4	Điểm c Khoản 8 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập c. Vốn điều lệ không được các thành viên thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 112 của Luật Doanh nghiệp;	Đề nghị bỏ	Các thành viên đã thanh toán đầy đủ.

5	Khoản 9 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 9. Công ty mua lại cổ phần đã phát hành quy định tại Điều 129 và Điều 130 của Luật Doanh nghiệp hiện hành	Đề nghị bỏ	Trùng ý với điểm b khoản 8 Điều 5.
6	Khoản 10 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 10. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật.	Sửa thành khoản 8 Điều 5: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật.	(thay đổi STT)
7	Khoản 1 Điều 10: Chuyển nhượng cổ phần 1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác.	1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Bổ sung theo khoản 2 Điều 126 Luật Doanh nghiệp
8	Điểm a khoản 2 Điều 13: Quyền của cổ đông a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa.	Điểm a khoản 2 Điều 13: Quyền của cổ đông a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;	Bổ sung theo Điều 114 Luật Doanh nghiệp
9	Điểm d khoản 2 Điều 13: Quyền của cổ đông d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;	d. Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;	Bổ sung theo Điều 114 Luật Doanh nghiệp
10	Điểm e khoản 2 Điều 13: Quyền của cổ đông e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;	Sửa thành Điểm e khoản 2 Điều 13: e. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;	Bổ sung theo Điều 114 Luật Doanh nghiệp
11	Điểm i khoản 2 Điều 13: Quyền của cổ đông i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật. (Các quyền đối với các loại cổ phần khác)	Sửa thành Điểm i khoản 2 Điều 13: i. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.	Trùng ý với điểm i khoản 2 Điều 13

12	<p>Điểm a & b khoản 3 Điều 13 : Quyền của cổ đông Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Khoản 2 Điều 27 và Khoản 2 Điều 37 Điều lệ này;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Sửa thành Điểm a & b khoản 3 Điều 13 : Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục từ sáu (06) tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Khoản 2 Điều 26 và Khoản 2 Điều 36 Điều lệ này;</p> <p>b. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 của Luật Doanh nghiệp;</p>	Bổ sung theo khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp
13		<p>Bổ sung điểm d khoản 3 Điều 13:Quyền của cổ đông d. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị , báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;</p>	Bổ sung theo khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp
14	<p>Điểm d & e khoản 3 Điều 13 : Quyền của cổ đông d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; e. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này.</p>	<p>Sửa thành điểm e & f khoản 3 Điều 13 : e. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; f. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.</p>	(thay đổi STT)
15	<p>Điểm c khoản 6 Điều 14: Nghĩa vụ của cổ đông c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.</p>	Đề nghị bỏ	
16	Điểm c khoản 3 Điều 15: Đại hội đồng cổ đông		Sửa đổi theo điểm b

	c. Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà Luật pháp quy định hoặc ít hơn một nửa số thành viên quy định trong Điều lệ;	c. Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của Pháp luật;	khoản 3 Điều 136 Luật Doanh nghiệp
17	Khoản 1 Điều 16 (có 4 điểm): Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua: a. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán; b. Báo cáo của Hội đồng quản trị; c. Báo cáo của Ban kiểm soát; d. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty.	Sửa đổi thành Khoản 1 Điều 16 (có 5 điểm): 1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau: a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty; b. Báo cáo tài chính hằng năm; c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị; d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc; đ. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng thành viên ban kiểm soát	Sửa đổi theo khoản 2 Điều 136 Luật Doanh nghiệp
18	Điểm a & b Khoản 2 Điều 16 : Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng cách thông qua Nghị quyết về các vấn đề sau: a. Thông qua các báo cáo tài chính năm; b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;	Bổ sung và sửa đổi thành Điểm a, b & c Khoản 2 Điều 16 2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng cách thông qua Nghị quyết về các vấn đề sau: a. Thông qua các báo cáo tài chính năm; b. Công ty mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại c. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;	Bổ sung theo điểm g khoản 2 Điều 135 Luật Doanh nghiệp
19	Điểm c khoản 2 Điều 16: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;	Đề nghị bỏ	Sửa đổi theo điểm k khoản 2 Điều 135 Luật Doanh nghiệp
20	Điểm f khoản 2 Điều 16: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	f. Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng	Sửa đổi theo điểm k khoản 2 Điều 135

	f. Báo cáo tổng số tiền thù lao được hưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;	quản trị và Ban kiểm soát;	Luật Doanh nghiệp
21	Điểm g khoản 2 Điều 16: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông g. Bổ sung và sửa đổi các khoản mục của Điều lệ Công ty;	g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;	Sửa đổi theo điểm đ khoản 2 Điều 135 Luật Doanh nghiệp
22	Điểm l khoản 2 Điều 16: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông l. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;;	l. Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;	Sửa đổi theo điểm d khoản 2 Điều 135 Luật Doanh nghiệp
23	Điểm m khoản 2 Điều 16: m. Việc Giám đốc điều hành đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;	Đề nghị bỏ	Sửa đổi theo khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp.
24	Điểm n & o khoản 2 Điều 16: Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông n. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán; o. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.	Sửa thành điểm m & n khoản 2 Điều 16 : m. Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán; n. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.	(thay đổi STT)
25	Điều 18: Thay đổi các quyền 1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba	Đề nghị bỏ	Sửa đổi theo khoản 3 Điều 113 Luật Doanh nghiệp

	<p>(1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.</p> <p>2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 20 và Điều 22 Điều lệ này.</p> <p>3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.</p>		
26	Điều 19: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.	Điều 18: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.	(thay đổi STT)
27		<p>Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 18: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>d. Các nhiệm vụ khác theo quy định của Pháp luật.</p>	Bổ sung theo khoản 7 Điều 136 Luật Doanh nghiệp
28	<p>Khoản 3 Điều 19 : Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (Trong trường hợp Công ty trở thành công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của</p>	<p>Sửa thành Khoản 3, 4, 5 Điều 18 :Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>3. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười (10) ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh</p>	Sửa đổi theo Điều 139 Luật Doanh nghiệp

	<p>Công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.</p>	<p>nghị; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.</p> <p>4. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; b. Phiếu biểu quyết; c. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp. <p>5. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 4 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.</p>	
29	<p>Khoản 4, 5, 6 & 7 Điều 19 : Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 13 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.</p> <p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 Điều 19 trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc 	<p>Sửa thành Khoản 6, 7, 8 & 9 Điều 18 : Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 3 Điều 13 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.</p> <p>7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 4 Điều 18 trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc 	(thay đổi STT)

	<p>không đủ, không đúng nội dung; b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Điều lệ này; c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua; d. Các trường hợp khác. 6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp. 7. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.</p>	<p>không đủ, không đúng nội dung; b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Điều lệ này; c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua; d. Các trường hợp khác. 8. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo Nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp. 9. Trường hợp tất cả cổ đông đại diện 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc tham dự thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ kể cả trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng trình tự và thủ tục hoặc nội dung biểu quyết không có trong chương trình.</p>	
30	Điều 20: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 19: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	(thay đổi STT)
31	<p>Khoản 1, 2, 3 & 4 của Điều 20 : Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% cổ phần có quyền biểu quyết. 2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% cổ phần có quyền biểu quyết. 3. Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến</p>	<p>Sửa thành Khoản 1, 2, 3 & 4 của Điều 19 : Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 1. 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết. 2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết. 3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai</p>	Sửa đổi theo Điều 141 Luật Doanh nghiệp

	<p>hành do không có đủ số đại biểu cần thiết trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội. Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.</p> <p>4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.</p>	<p>không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.</p> <p>4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.</p>	
32	Điều 21: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	Điều 20: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	(thay đổi STT)
33	<p>Khoản 4 Điều 21 : Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm chủ tọa, thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>Sửa thành Khoản 4 Điều 20 : Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p>	Sửa đổi theo Điều 142 Luật Doanh nghiệp
34	<p>Khoản 7 Điều 21 : Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 21, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.</p>	<p>Sửa thành Khoản 7 Điều 20 : Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 6 Điều 20, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.</p>	(thay đổi STT)
35	Điều 22 Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ	Điều 21: Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng	(thay đổi STT)

	đồng	cổ đông	
36	<p>Khoản 1, 2 Điều 22 : Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 02 Điều 22, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:</p> <ol style="list-style-type: none"> Thông qua báo cáo tài chính năm; Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.; <p>2. Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc sửa đổi và bổ sung Điều lệ, loại cổ phiếu và số lượng cổ phiếu được chào bán, việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp, giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65%trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản);</p>	<p>Đề nghị sửa thành Khoản 1, 2 Điều 21:Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:</p> <ol style="list-style-type: none"> Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại; Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh; Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty; Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty; Tổ chức lại, giải thể công ty. <p>2. Các Nghị quyết khác của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.</p>	Sửa đổi theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp
37	Điều 23: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Điều 22: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	(thay đổi STT)
38	Khoản 2 Điều 23: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Sửa thành Khoản 2 Điều 22: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Sửa đổi theo khoản 2 Điều 145 Luật Doanh nghiệp

	2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 15 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu, cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định Pháp luật hiện hành.	2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo Nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu, cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định Pháp luật hiện hành.	
39	Khoản 6 Điều 23: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 6. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.	Sửa thành Khoản 6 Điều 22: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty (nếu có) trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ.	Sửa đổi theo khoản 6 Điều 145 Luật Doanh nghiệp
40	Điều 24: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 23: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	(thay đổi STT)
41	Điều 25: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Điều 24: Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	(thay đổi STT)
42	Điều 26: Hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Điều 25: Hiệu lực các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	(thay đổi STT)
43	Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	Điều 26: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	(thay đổi STT)
44	Khoản 1 Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất	Sửa thành Khoản 1 Điều 26: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.	Sửa đổi theo khoản 1 & 2 Điều 150 Luật Doanh nghiệp

	<p>một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị không điều hành/độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.</p>		
45	<p>Khoản 2 Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</p>	<p>Sửa thành Khoản 2 Điều 26: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên..</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp</p>
46	<p>Khoản 5 & 7 Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.</p> <p>7. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận</p>	<p>Gộp lại và sửa thành Khoản 5 Điều 26: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Trong trường hợp số lượng thành viên Hội đồng quản trị giảm dưới một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 3 Điều 136 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p>	<p>trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.</p>	
47	<p>Khoản 6 Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị; b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty; c. Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi; d. Thành viên đó không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị quyết định chức vụ của người này bị bỏ trống; e. Thành viên đó bị bãi nhiệm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. f. Thành viên đó không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ 	<p>Đề nghị bỏ hết khoản 6 để gộp vào điều 31 Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p>	

	<p>chức đó;</p> <p>g. Thành viên đó là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty nữa.</p>		
48	<p>Khoản 8 Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>8. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán</p>	<p>Sửa thành Khoản 6 Điều 26: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>6. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</p>	(thay đổi STT)
49	<p>Khoản 9 & 10 Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>9. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.</p> <p>10. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a. Có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b. Cổ đông là cá nhân sở hữu ít nhất 05% tổng số cổ phần phổ thông hoặc cổ đông sở hữu ít hơn 05% tổng số cổ phần, người không phải là cổ đông thì phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty hoặc trong ngành nghề kinh doanh chính của Công ty;</p> <p>c. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết Pháp luật;</p>	<p>Sửa thành Khoản 7 Điều 26: Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>7. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;</p> <p>c. Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ;</p> <p>d. Thành viên của Hội đồng quản trị Công ty có thể đồng thời là thành viên của Hội đồng quản trị Công ty khác.</p>	Sửa đổi theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp
50	<p>Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p>	(thay đổi STT)
51	<p>Điểm g & điểm o khoản 3 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>g. Bổ nhiệm và bãi nhiệm các cán bộ quản lý Công ty trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và quyết định mức</p>	<p>Sửa thành điểm g khoản 3 Điều 27 Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>g. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm</p>	Sửa đổi theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp

	<p>lương, thù lao của họ;</p> <p>o. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác, người đại diện của Công ty. Việc bãi nhiệm nêu trên không trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);</p>	<p>dứt hợp đồng đối với cán bộ quản lý Công ty; quyết định tiền lương và quyền lợi khác của các cán bộ quản lý đó; cử người đại diện phần vốn góp của Công ty ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó (nếu có);</p>	
52	<p>Điểm r khoản 3 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>r. Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm ứng; tổ chức việc chi trả cổ tức;</p>	<p>Sửa thành Điểm q khoản 3 Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>q. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;</p>	Sửa đổi theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp
53	<p>Điểm s & t khoản 3 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>s. Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;</p> <p>t. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Sửa thành Điểm r, s & t khoản 3 Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>r. Đề xuất việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;</p> <p>s. Quyết định số lượng, chức danh quản lý được quy định tại khoản 3 Điều 2 của Điều lệ này là người đại diện theo Pháp luật công ty. Quyết định quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo Pháp luật;</p> <p>t. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p>	Bổ sung theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp
54	<p>Điểm c khoản 4 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn (có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất) của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê công ty và liên doanh);</p>	<p>Sửa thành Điểm c khoản 4 Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn (có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất) của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê công ty và liên doanh);</p>	Sửa đổi theo điểm h khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp
55	<p>Điểm e khoản 4 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>e. Việc vay nợ và việc thực hiện mọi khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;</p>	<p>Sửa thành Điểm e khoản 4 Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>e. Hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài</p>	Sửa đổi theo điểm h khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp

		sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp;	
56	Điểm I khoản 4 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị I. Giao dịch mua, bán tài sản cố định và tài sản tài chính (bao gồm vốn liên doanh, mua bán trái phiếu công ty; cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư) do Công ty hoặc Chi nhánh thực hiện có giá trị từ 15% đến dưới 50% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty tính theo sổ sách kế toán đã được kiểm toán gần nhất và trên 5 (năm) tỷ.	Đề nghị bỏ	
57	Khoản 9 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 9. Mọi thành viên nắm giữ bất kỳ một chức vụ điều hành nào (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch và không tính đến việc chức vụ đó có được nắm giữ trong một khuôn khổ mang tính chất điều hành hay không), hoặc thành viên làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng, hoặc thành viên thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.	Sửa thành Khoản 9 Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 9. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.	Sửa đổi theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp.
58		Bổ sung Khoản 11 Điều 27: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị 11. Thành viên Hội đồng quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.	Bổ sung theo khoản 10 Điều 153 Luật Doanh nghiệp.
59	Khoản 11 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	Sửa thành Khoản 12 Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	(thay đổi STT)
60	Điều 29: Chủ tịch Hội đồng quản trị	Điều 28: Chủ tịch Hội đồng quản trị	(thay đổi STT)

61	<p>Khoản 1 Điều 29 : Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức vụ Giám đốc điều hành của Công ty. Việc Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức Giám đốc điều hành phải được phê chuẩn hàng năm tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.</p>	<p>Sửa thành Khoản 1 Điều 28 : Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu ra một Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp.</p>
62	<p>Khoản 5 Điều 29 : Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi nhiệm. Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</p>	<p>Sửa thành Khoản 5 Điều 28 : Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.</p>	<p>Sửa đổi theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp.</p>
63	<p>Điều 30: Thành viên Hội đồng quản trị thay thế</p>	<p>Điều 29: Thành viên Hội đồng quản trị thay thế</p>	<p>(thay đổi STT)</p>
64	<p>Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 30: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p>	<p>(thay đổi STT)</p>
65	<p>Khoản 3 Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>3. Các cuộc họp bất thường</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <ol style="list-style-type: none"> Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác; Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị Đa số thành viên trong Ban kiểm soát. <p>Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty, người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng</p>	<p>Sửa thành Khoản 3 Điều 30:</p> <p>3. Các cuộc họp bất thường</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:</p> <ol style="list-style-type: none"> Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) cán bộ quản lý khác; Ít nhất hai (02) thành viên điều hành của Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị Ban kiểm soát. 	<p>Sửa đổi theo khoản 4 Điều 153 Luật Doanh nghiệp</p>

	quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.		
66	<p>Khoản 4 Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều 31 phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều 31 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa thành Khoản 4 Điều 30:</p> <p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của những người quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 5 Điều 153 Luật Doanh nghiệp</p>
67	<p>Khoản 7 Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>7. Thông báo và chương trình họp</p> <p>Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất năm (05) ngày trước khi tổ chức họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.</p>	<p>Sửa thành Khoản 7 Điều 30:</p> <p>7. Thông báo và chương trình họp</p> <p>Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.</p> <p>Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 6 Điều 153 Luật Doanh nghiệp</p>
68	<p>Khoản 8 Điều 31 : Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>8. Số thành viên tham dự tối thiểu</p> <p>Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được</p>	<p>Sửa thành Khoản 8 Điều 30:</p> <p>8. Số thành viên tham dự tối thiểu</p> <p>Các cuộc họp của Hội đồng quản trị lần thứ nhất chỉ được tiến hành các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 8 Điều 153 Luật Doanh nghiệp .</p>

	<p>ủy quyền).</p> <p>Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p>	<p>ủy quyền).</p> <p>Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.</p>	
69	<p>Khoản 9 Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;</p> <p>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p> <p>Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p> <p>Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.</p>	<p>SỬA thành Khoản 9 Điều 31:</p> <p>9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 10 Điều này.</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;</p> <p>d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p> <p>Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.</p> <p>.</p>	<p>Cắt chuyển sang khoản 14 Điều 30: Nghị quyết của Hội đồng quản trị</p>
70	<p>Khoản 10 Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>10. Biểu quyết.</p> <p>a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản 10 Điều 31, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu</p>	<p>Sửa thành Khoản 10 Điều 30:</p> <p>10. Biểu quyết.</p> <p>a. Trừ quy định tại Điểm b Khoản 10 Điều 30, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu</p>	<p>(thay đổi STT)</p>

	<p>quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;</p> <p>c. Theo quy định tại Điểm d Khoản 10 Điều 31, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 40 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.</p>	<p>quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;</p> <p>c. Theo quy định tại Điểm d Khoản 10 Điều 30, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 4 Điều 39 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.</p>	
71	<p>Khoản 14 Điều 31: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p> <p>14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.</p>	<p>Sửa thành Khoản 14 Điều 30: 14. Nghị quyết của Hội đồng quản trị Nghị quyết của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết</p>	<p>Bổ sung theo khoản 9 Điều 153 Luật Doanh nghiệp.</p>

		được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.	
72		<p>Bổ sung khoản 17 & 18 điều 30</p> <p>17. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng (a) phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và (b) Nghị quyết của các tiểu ban đó chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.</p> <p>18. Giá trị pháp lý của các quyết định của Hội đồng quản trị Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.</p>	Bổ sung theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp .
73	Điều 32: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	Điều 31: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	(thay đổi STT)
74	<p>Khoản 1 Điều 32 (4 điều): Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây: a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định</p>	<p>Sửa thành Khoản 1 Điều 31 (6 điều):</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây: a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định</p>	Sửa đổi theo Điều 156 Luật Doanh nghiệp .

	<p>tại Luật Doanh nghiệp; b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng; c) Có đơn từ chức; d) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.</p>	<p>tại Luật Doanh nghiệp; b. Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong vòng sáu (06) tháng liên tục mà không có sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, trừ trường hợp bất khả kháng; c. Có đơn từ chức; d. Thành viên đó không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó; e. Thành viên đó là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty nữa. f. Trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p>	
75	<p>Khoản 3 Điều 32 : Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây: a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba; b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định về cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm</p>	<p>Sửa thành Khoản 3 & 4 Điều 31 : 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba; 4. Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm</p>	<p>HĐQT Công ty không có thành viên độc lập</p>
76	<p>Điều 33: Tổ chức bộ máy quản lý Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Giám đốc điều hành, các Phó giám đốc và một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội</p>	<p>Sửa thành Điều 32: Tổ chức bộ máy quản lý Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Công ty có một (01) Giám đốc điều hành, các Phó giám đốc và một Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội</p>	<p>Đã quy định người đại diện pháp luật trong khoản 3 Điều 2.</p>

	đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng Nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo Pháp luật của Công ty.	đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng Nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức.	
77	Điều 34: Cán bộ quản lý	Điều 33: Cán bộ quản lý	(thay đổi STT)
78	Điều 35: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc	Điều 34: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc	(thay đổi STT)
79	Khoản 2 Điều 35: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc 2. Nhiệm kỳ của Giám đốc là ba (03) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc điều hành không phải là người mà Pháp luật cấm giữ chức vụ này.	Sửa thành khoản 2 Điều 34: 2. Nhiệm kỳ của Giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc điều hành không phải là người mà Pháp luật cấm giữ chức vụ này.	Phù hợp với nhiệm kỳ ĐHCĐ Công ty (khoản 1 Điều 26)
80	Điểm b khoản 5 Điều 35: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc b. Người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;	Sửa thành Điểm b khoản 5 Điều 34: b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty;	
81	Điểm d khoản 5 Điều 35: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc d. Giám đốc Công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp khác;	Đề nghị bỏ	Luật Doanh nghiệp không quy định.
82	Điểm b khoản 6 Điều 35: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc b. Giám đốc điều hành bị bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau: - Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 5 Điều 31 . - Không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó; - Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty. - Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự bởi quyết định của các cơ quan Pháp luật;	Sửa thành Điểm b khoản 6 Điều 34: b. Giám đốc điều hành bị bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau: - Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 5 Điều 34 . - Không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó; - Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty. - Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự bởi quyết định của các cơ quan Pháp luật;	(thay đổi STT Điều lệ)

	<p>- Từ chức, tự ý bỏ nhiệm sở hoặc không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ này;</p> <p>- Bị chết hoặc bị mất trí;</p> <p>- Trở thành đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 13 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>- Từ chức, tự ý bỏ nhiệm sở hoặc không hoàn thành nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ này;</p> <p>- Bị chết hoặc bị mất trí;</p> <p>- Trở thành đối tượng bị hạn chế quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 18 Luật Doanh nghiệp.</p>	
83	<p>Điều 36: Thư ký Công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định Pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Vai trò và nhiệm vụ của Thư ký Công ty bao gồm:</p> <p>a. Chuẩn bị các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát.</p> <p>b. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.</p> <p>c. Tham dự các cuộc họp.</p> <p>d. Đảm bảo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.</p> <p>e. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.</p> <p>2. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Sửa thành Điều 35: Thư ký Công ty</p> <p>1. Hội đồng quản trị chỉ định một (01) hoặc nhiều người làm Thư ký Công ty với nhiệm kỳ và những điều khoản theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định Pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị cũng có thể bổ nhiệm một hay nhiều Trợ lý Thư ký Công ty tùy từng thời điểm. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;</p> <p>b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;</p> <p>c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;</p> <p>d. Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;</p> <p>e. Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;</p> <p>2. Thư ký Công ty có trách nhiệm bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 5 Điều 152 Luật Doanh nghiệp .</p>
84	<p>Điều 37: Thành viên Ban kiểm soát</p>	<p>Điều 36: Thành viên Ban kiểm soát</p>	<p>(thay đổi STT)</p>
85	<p>Khoản 1 Điều 37 : Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là ba (03) thành viên. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm</p>	<p>Sửa thành Khoản 1 Điều 36 :</p> <p>1. Ban kiểm soát có từ ba (03) đến năm (05) thành viên. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Các thành viên Ban kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng</p>	<p>Sửa đổi theo Điều 163 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>soát phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp.</p> <p>Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban.</p>	<p>ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát; Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát; Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông. 	
86	<p>Khoản 2 Điều 37: Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>2. Các cổ đông có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.</p>	<p>Sửa thành Khoản 2 Điều 36:</p> <p>2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ trên 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến dưới 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.</p>	Sửa đổi theo khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp
87	<p>Khoản 5 Điều 37 : Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>5. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Thành viên đó bị Pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát; Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của Công ty; Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên 	<p>Sửa thành Khoản 5 Điều 36:</p> <p>5. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Thành viên đó bị Pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát; Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính của công ty và được chấp thuận; Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng 	Sửa đổi theo Điều 169 Luật Doanh nghiệp

	<p>môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;</p> <p>d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục không được sự chấp thuận của Ban kiểm soát và Ban kiểm soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;</p> <p>e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>f. Không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;</p> <p>g. Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty nữa.</p>	<p>chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;</p> <p>d. Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục không được sự chấp thuận của Ban kiểm soát và Ban kiểm soát ra quyết định rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;</p> <p>e. Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>f. Không còn là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;</p> <p>g. Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của công ty nữa;</p> <p>h. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>i. Trường hợp khác theo quy định của Pháp luật.</p>	
88	<p>Khoản 6 Điều 37 :Thành viên Ban kiểm soát</p> <p>6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>a. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết Pháp luật;</p> <p>c. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và người quản lý khác;</p> <p>d. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty bao gồm thành viên Hội đồng quản trị hoặc là cán bộ quản lý Công ty (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong Công ty). Thành</p>	<p>Sửa thành Khoản 6 & 7 Điều 36:</p> <p>6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát</p> <p>a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và người quản lý khác;</p> <p>c. Thành viên Ban kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty bao gồm thành viên Hội đồng quản trị hoặc là cán bộ quản lý Công ty (Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong Công ty).</p> <p>d. Thành viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.</p> <p>e. Thành viên Ban kiểm soát phải là kiểm toán viên</p>	<p>Bổ sung theo Điều 164 Luật Doanh nghiệp</p>

	viên Ban kiểm soát không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.	hoặc kế toán viên;	
89		Bổ sung Khoản 7 Điều 37 : Thành viên Ban kiểm soát 7. Trường hợp thành viên Ban kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Kiểm soát viên nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì thành viên Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.	Bổ sung theo khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp.
90	Điều 38: Ban kiểm soát	Điều 37: Ban kiểm soát	(thay đổi STT)
91	Khoản 1 Điều 38 (8 điểm) : Ban kiểm soát 1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây: a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; c. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công ty nếu thấy cần thiết; d. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý; e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý Công ty; g. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận;	Sửa thành Khoản 1 Điều 37 (12 điểm) : 1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và nghĩa vụ sau đây: a. Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; b. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; c. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao; d. Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý; e. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc; f. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý Công ty; g. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp	Bổ sung và sửa đổi theo Điều 165 Luật Doanh nghiệp

	h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý.	thuận; h. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý. i. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của Công ty. j. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông. k. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty. l. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	
92	Khoản 4 Điều 38 : Ban kiểm soát 4. Mức thù lao của các thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Thành viên của Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.	Sửa thành Khoản 4 Điều 37 : 4. Các thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Thành viên của Ban kiểm soát được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc thực thi các hoạt động khác của Ban kiểm soát.	Sửa đổi theo Điều 167 Luật Doanh nghiệp
93	Chương X: TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC	Chương X: NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC	
94	Điều 39: Trách nhiệm cẩn trọng	Điều 38: Trách nhiệm cẩn trọng	(thay đổi STT)
95	Điều 40: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 39: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	(thay đổi STT)
96	Điểm a khoản 4 Điều 40: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Sửa thành Điểm a khoản 4 Điều 39: a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 35% tổng giá trị	

	a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;	tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, Hội đồng quản trị hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;	
97	Điểm b khoản 4 Điều 40: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi b. Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;	Sửa thành Điểm b khoản 4 Điều 39: b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;	
98	Điều 41 Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	Điều 40: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	(thay đổi STT)
99	Điều 42 Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	Điều 41: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	(thay đổi STT)
100	Điều 43 Công nhân viên và công đoàn	Điều 42: Công nhân viên và công đoàn	(thay đổi STT)
101	Điều 44 Phân phối lợi nhuận	Điều 43: Phân phối lợi nhuận	(thay đổi STT)
102	Điều 45 Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	Điều 44: Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	(thay đổi STT)
103	Điều 46 Tài khoản ngân hàng	Điều 45: Tài khoản ngân hàng	(thay đổi STT)
104	Điều 47 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Điều 46: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(thay đổi STT)
105	Điều 48 Năm tài chính	Điều 47: Năm tài chính	(thay đổi STT)
106	Điều 49 Chế độ kế toán	Điều 48: Chế độ kế toán	(thay đổi STT)
107	Điều 50 Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	Điều 49: Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý	(thay đổi STT)
108	Điều 51 Báo cáo thường niên	Điều 50: Báo cáo thường niên	(thay đổi STT)
109	Điều 52 Kiểm toán	Điều 51: Kiểm toán	(thay đổi STT)
110	Điều 53 Con dấu : (5 điểm) 1. Công ty có 01 (một) con dấu được khắc theo qui	Sửa thành Điều 52: Con dấu (2 điểm) 1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu	

	<p>định của pháp luật hiện hành.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo qui định của pháp luật hiện hành.</p> <p>3. Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành sử dụng và quản lý con dấu theo qui định của pháp luật hiện hành.</p> <p>4. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giữ gìn an toàn con dấu của Công ty. Không được đóng dấu trên bất kỳ văn bản nào nếu không có chữ ký của Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền.</p> <p>5. Mọi văn bản, chứng từ có đóng dấu nhưng không có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Giám đốc hoặc người được ủy quyền đều không có giá trị pháp lý.</p>	<p>được chính thức của Công ty và con dấu được khắc theo qui định của Luật pháp hiện hành.</p> <p>2. Hội đồng quản trị, Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.</p>	
111	Điều 54 Chấm dứt hoạt động	Điều 53: Chấm dứt hoạt động	(thay đổi STT)
112	Điều 55 Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông	Điều 54: Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông	(thay đổi STT)
113	Điều 56 Gia hạn hoạt động	Điều 55: Gia hạn hoạt động	(thay đổi STT)
114	Điều 57 Thanh lý	Điều 56: Thanh lý	(thay đổi STT)
115	Điều 58 Giải quyết tranh chấp nội bộ	Điều 57: Giải quyết tranh chấp nội bộ	(thay đổi STT)
116	Điều 59 Bổ sung và sửa đổi điều lệ	Điều 58: Bổ sung và sửa đổi điều lệ	(thay đổi STT)
117	Điều 60 Ngày hiệu lực	Điều 59: Ngày hiệu lực	(thay đổi STT)